

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH: KINH TẾ PHÁT TRIỂN

MÃ SỐ: THÍ ĐIỂM

**Đối tượng:** Sinh viên chính quy ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội

## PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

– **Tên ngành đào tạo:**

+ Tiếng Việt: Kinh tế Phát triển

+ Tiếng Anh: Development Economics

– **Danh hiệu tốt nghiệp:** Cử nhân

– **Tên văn bằng sau tốt nghiệp:**

+ Tiếng Việt: Cử nhân ngành Kinh tế Phát triển

+ Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Development Economics

– **Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo:** Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN

### 2. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo cử nhân trong lĩnh vực kinh tế phát triển theo định hướng chuyên gia và lãnh đạo; có khả năng phân tích, đánh giá, tổng hợp, nghiên cứu và giảng dạy các vấn đề về kinh tế phát triển mang tính liên ngành trong các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức phát triển, các doanh nghiệp, các cơ sở giáo dục đại học và các cơ sở nghiên cứu; có thể tiếp tục tự học, tham gia học tập ở bậc học cao hơn, tích lũy kinh nghiệm để trở thành các chuyên gia phân tích, nhà hoạch định chính sách, các nhà lãnh đạo trong lĩnh vực kinh tế phát triển.

### 3. Thông tin tuyển sinh

- **Hình thức tuyển sinh:** Theo quy định của Đại học Quốc Gia Hà Nội

- **Đối tượng tuyển sinh:** Sinh viên hệ chính quy, chương trình đào tạo ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên - ĐHQGHN đáp ứng các điều kiện tại Khoản 1 Điều 24 Quy chế đào tạo đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội được ban hành kèm theo Quyết định số 5115/QĐ-ĐHQG ngày 25/12/2014 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội.

- **Dự kiến quy mô tuyển sinh:** 30 sinh viên/năm

## PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 1. Về kiến thức và năng lực chuyên môn

#### 1.1 Về kiến thức

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo có kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực đào tạo; nắm vững kỹ thuật và có kiến thức thực tế để có thể giải quyết các công việc phức tạp; tích lũy được kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật tự nhiên và xã hội trong lĩnh vực được đào tạo để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn; có kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực được đào tạo; và có kiến thức cụ thể và năng lực chuyên môn như sau:

##### 1.1.1 Khối kiến thức chung

- Vận dụng được các nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác Lênin, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh và chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước vào nghề nghiệp và cuộc sống;

- Sử dụng thành thạo các phần mềm văn phòng thông dụng, khai thác một số dịch vụ cần thiết trên Internet. Khai thác được các kiến thức cơ bản của hệ quản trị cơ sở dữ liệu quan hệ, các kỹ năng sử dụng một hệ quản trị dữ liệu cụ thể;

- Thấm nhuần những nội dung cơ bản về công tác quốc phòng – an ninh của Việt Nam trong điều kiện lịch sử cụ thể của đất nước;

- Vận dụng được một số kiến thức cơ bản về thể dục thể thao để rèn luyện sức khỏe;

- Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và giao tiếp tiếng Anh đạt trình độ tương đương bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam.

##### 1.1.2 Kiến thức theo lĩnh vực

- Vận dụng các kiến thức toán cao cấp trong công việc thống kê, xử lý số liệu và các tính toán liên quan đến ngành đào tạo;

- Xây dựng và phân tích được các bài toán kinh tế đơn giản;

- Sử dụng được các phần mềm thống kê cơ bản.

##### 1.1.3 Kiến thức theo khối ngành

- Xây dựng được phương pháp luận và sử dụng được các kỹ thuật để thực hiện các nghiên cứu về kinh tế phát triển;

- Vận dụng được các nguyên lý cơ bản của kinh tế học để giải thích sự vận động của nền kinh tế ở tầm vi mô và vĩ mô, phân tích được hoạt động của khu vực công cộng, hệ thống ngân hàng, hội nhập kinh tế; hiểu được phương thức sử dụng các công cụ điều tiết nền kinh tế, hướng giải quyết những vấn đề về môi trường và phát triển kinh tế.

- Ứng dụng được kiến thức về kinh tế phát triển để mô tả, giải thích, đưa ra giải pháp cho các vấn đề nảy sinh trong quá trình phát triển kinh tế.

#### *1.1.4 Kiến thức theo nhóm ngành*

- Vận dụng được những kiến thức cơ bản về Nhà nước và pháp luật vào những hoạt động kinh tế;

- Vận dụng được những kiến thức cơ bản của kinh tế học vào công việc chuyên môn, nghề nghiệp;

- Vận dụng phương pháp thu thập thông tin, phân tích và tổng hợp dữ liệu thống kê kinh tế;

- Áp dụng phương pháp phân tích hồi qui, vận dụng các kiến thức đã học vào các tình huống thực tế;

- Biết cách xây dựng và lựa chọn phương thức quản lý nhóm làm việc hiệu quả.

#### *1.1.5 Kiến thức ngành*

- Vận dụng được các kiến thức chuyên sâu về kinh tế công như: chi tiêu công, lựa chọn công cộng, thuế... để phân tích, đánh giá các vấn đề nảy sinh trong hoạch định và thực hiện chính sách công;

- Vận dụng được kiến thức chuyên sâu về kinh tế môi trường như: quản lý môi trường, hạch toán môi trường, tăng trưởng xanh ... để phân tích, đánh giá tác động qua lại của môi trường đối với phát triển kinh tế.

### **1.2. Năng lực tự chủ và trách nhiệm**

Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình.

## 2. Về kỹ năng

### 2.1 *Kỹ năng chuyên môn*

- Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo trong những bối cảnh khác nhau; có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực được đào tạo; có năng lực dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề quy mô địa phương và vùng miền;

- Có kỹ năng lập luận nghề nghiệp, phát hiện và giải quyết các vấn đề liên quan đến kinh tế phát triển.

- Có khả năng lập luận tư duy và giải quyết các vấn đề kinh tế phát triển (trao đổi, chia sẻ thông tin, ý tưởng, vấn đề hay giải pháp về các vấn đề liên quan đến kinh tế phát triển với các đối tượng là chuyên gia hay không phải chuyên gia trong lĩnh vực kinh tế phát triển).

- Nghiên cứu, đánh giá, xử lý những vấn đề phát triển có tính liên ngành liên quan đến kinh tế phát triển (điều tra, thu thập và xử lý thông tin, phân tích, nghiên cứu định tính và định lượng, thực hiện và ứng dụng các mô hình kinh tế lượng để nghiên cứu về kinh tế phát triển).

- Tư duy logic, có hệ thống khi tiếp cận và xử lý các vấn đề phát triển.

- Hiểu biết xã hội, thích ứng nhanh với sự thay đổi của quá trình phát triển kinh tế xã hội; chủ động tiếp cận các thông tin kinh tế xã hội, các vấn đề liên ngành, các chương trình, chính sách phát triển.

- Nắm vững chiến lược, kế hoạch, mục tiêu và văn hóa của tổ chức để làm việc thành công. Thích ứng nhanh với sự thay đổi của tổ chức trong sự vận động của nền kinh tế phát triển hiện đại.

- Vận dụng linh hoạt và phù hợp kiến thức và kỹ năng để thực hiện công việc, phân tích, xử lý các vấn đề thực tiễn liên quan đến kinh tế phát triển.

- Tự nghiên cứu, tự học tập, phát triển các kỹ năng học cần thiết để có thể tiếp tục học cao lên với năng lực tự chủ cao hơn hoặc để giải quyết những vấn đề kinh tế chuyên sâu hơn.

## **2.2 Kỹ năng hỗ trợ**

- Làm việc độc lập dưới áp lực về thời gian và khối lượng công việc; lập kế hoạch, tổ chức và sắp xếp công việc, đánh giá kết quả công việc, hoàn thành công việc đúng hạn, đặt mục tiêu, tự phát triển bản thân, tự trau dồi và phát triển nghề nghiệp.

- Thành lập nhóm, vận hành nhóm, làm việc hài hòa và hiệu quả trong nhóm.

- Có khả năng xây dựng chiến lược, lập kế hoạch, vận hành và theo dõi, giám sát, đánh giá thực hiện kế hoạch của nhóm và tổ chức.

- Giao tiếp tốt bằng văn bản và lời nói (trao đổi, thuyết trình), truyền đạt thông tin và chuyển giao kiến thức dưới dạng nói và viết.

- Sử dụng thành thạo các phần mềm văn phòng như Words, Excel, PowerPoint, Internet Explorer...; thành thạo trong việc tìm kiếm tài liệu trên Internet phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu; biết sử dụng các phần mềm kinh tế lượng phục vụ công tác nghiên cứu phổ biến như SPSS, E-views, STATA;

- Kỹ năng lập bảng hỏi, khảo sát, phỏng vấn, thống kê.

- Có kỹ năng ngoại ngữ chuyên ngành ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành được đào tạo; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn.

## **3. Về phẩm chất đạo đức**

### **3.1 Phẩm chất đạo đức cá nhân**

Sẵn sàng đương đầu với khó khăn và chấp nhận hoàn cảnh, kiên trì, linh hoạt, tự tin, nhiệt tình, say mê, chính trực, sáng tạo, phản biện; có tinh thần học tập suốt đời.

### **3.2 Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp**

Say mê nghiên cứu và khám phá kiến thức, khám phá thực tiễn; trung thực, khách quan, khoa học trong nghiên cứu, đánh giá, xử lý các vấn đề phát triển; chuyên nghiệp và có trách nhiệm trong công việc.

### **3.3 Phẩm chất đạo đức xã hội**

Đạo đức chính trị tốt, có tinh thần đối với cộng đồng, Tổ quốc; mong muốn hành động vì người nghèo và người dễ bị tổn thương nói riêng và vì sự phát triển nói chung.

#### **4. Những vị trí công tác sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp**

##### **Nhóm 1 - Chuyên viên tư vấn, phân tích chính sách về kinh tế phát triển:**

Có đủ năng lực làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước ở các cấp trung ương và địa phương; có thể đảm nhận các công việc cụ thể: Phân tích thực trạng, đánh giá tác động của tăng trưởng và phát triển kinh tế; tham gia lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; có thể tư vấn giải pháp, chính sách phục vụ cho phát triển, đặc biệt trong lĩnh vực chính sách công, phát triển bền vững; triển vọng trong tương lai có thể trở thành chuyên gia phân tích, tư vấn, cán bộ hoạch định chính sách và cán bộ quản lý tại các cơ quan quản lý nhà nước.

**Nhóm 2 - Cán bộ dự án:** Có đủ năng lực làm việc tại các dự án phát triển, các tổ chức phát triển và các doanh nghiệp; có thể đảm nhận được các công việc cụ thể: Phân tích thực trạng kinh tế - xã hội của cộng đồng, quốc gia; tham gia lập kế hoạch và thực hiện dự án phát triển; tổng hợp, nghiên cứu, phân tích và tham gia hoạch định chính sách phát triển; triển vọng trong tương lai có thể trở thành chuyên gia, cán bộ quản lý tại các dự án, tổ chức phát triển.

**Nhóm 3 - Nghiên cứu viên và giảng viên:** Có khả năng nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ sở giáo dục đại học, các cơ sở nghiên cứu; có thể đảm nhận được các công việc cụ thể: giảng dạy các môn liên quan đến Kinh tế học, Kinh tế phát triển,...; Nghiên cứu, tư vấn về kinh tế và kinh tế phát triển, chính sách công, kinh tế môi trường, phát triển bền vững; triển vọng trong tương lai có thể trở thành các chuyên gia nghiên cứu, giảng viên cao cấp và cán bộ quản lý tại các cơ sở giáo dục đào tạo và cơ sở nghiên cứu.

#### **5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp**

Sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể tiếp tục tự học, tham gia học tập ở bậc học cao hơn, tích lũy kinh nghiệm để trở thành chuyên gia phân tích, nhà hoạch định chính sách, nhà lãnh đạo trong lĩnh vực kinh tế phát triển.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

**Tổng số tín chỉ**

**135 tín chỉ**

*Số tín chỉ được bảo lưu*

*40 tín chỉ*

*Số tín chỉ phải tích lũy*

*95 tín chỉ*

**1. Các học phần được bảo lưu**

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
<b>I</b>		<b>Khối kiến thức chung</b> (Không tính các học phần 9-11)	<b>27</b>				
1.	PHI1004	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin 1 The Fundamental Principles of Marxism-Leninism 1	2	24	6		
2.	PHI1005	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin 2 The Fundamental Principles of Marxism-Leninism 2	3	36	9		PHI1004
3.	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh Ideology	2	20	10		PHI1005
4.	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam The Revolutionary Line of the Communist Party of Vietnam	3	42	3		POL1001
5.	INT1004	Tin học cơ sở 2 Introduction to Informatics 2	3	17	28		
6.	FLF2101	Tiếng Anh cơ sở 1 General English 1	4	16	40	4	
7.	FLF2102	Tiếng Anh cơ sở 2 General English 2	5	20	50	5	FLF2101
8.	FLF2103	Tiếng Anh cơ sở 3 General English 3	5	20	50	5	FLF2102
9.		Giáo dục thể chất Physical Education	4				
10.		Giáo dục quốc phòng-an ninh National Defense Education	7				
11.	BSA 2030	Kỹ năng bổ trợ	3				

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		Soft skills					
<b>II</b>		<b>Khối kiến thức theo lĩnh vực</b>	<b>7</b>				
12.	MAT1092	Toán cao cấp Advanced Mathematics	4	42	18		
13.	MAT1101	Xác suất thống kê Probability and Statistics	3	27	18		MAT1092
<b>III</b>		<b>Khối kiến thức theo khối ngành</b>	<b>0</b>				
<b>IV</b>		<b>Khối kiến thức theo nhóm ngành</b>	<b>0</b>				
<b>V</b>		<b>Khối kiến thức ngành</b>	<b>6</b>				
<b>V.1</b>		<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>6</b>				
14.	INE2004	Kinh tế môi trường Environmental Economics	3	35	10		INE1051
15.	INE2018	Phân tích chi phí và lợi ích Cost –Benefit Analysis	3	32	13		INE1051
<b>V.2</b>		<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>0</b>				
<b>V.3</b>		<b>Thực tập thực tế và niên luận</b>	<b>0</b>				
<b>V.4</b>		<b>Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế</b>	<b>0</b>				
		<b>Cộng</b>	<b>40</b>				



## 2. Các học phần cần tích lũy

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
<b>I</b>		<b>Khối kiến thức chung</b>	<b>0</b>				
<b>II</b>		<b>Khối kiến thức theo lĩnh vực</b>	<b>3</b>				
1.	MAT1005	Toán kinh tế Mathematics for Economics	3	27	18		BSA1053
<b>III</b>		<b>Khối kiến thức theo khối ngành</b>	<b>16</b>				
<b>III.1</b>		<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>14</b>				
2.	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương Introduction to State and Law	2	23	5	2	
3.	INE1050	Kinh tế vi mô Microeconomics	3	35	10		
4.	INE1051	Kinh tế vĩ mô Macroeconomics	3	35	10		INE1050
5.	BSA1053	Nguyên lý thống kê kinh tế Principles of Economic Statistics	3	30	15		MAT1101
6.	INE1052	Kinh tế lượng Econometrics	3	30.5	14.5		INT1004 INE1051 BSA1053
<b>III.2</b>		<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>2/8</b>				
7.	BSA1054	Kỹ năng làm việc theo nhóm Teamwork skills	2	20	10		
8.	HIS1055	Lịch sử văn minh thế giới World Civilization History	2	22	7	1	
9.	SOC1050	Xã hội học đại cương Introduction to Sociology	2	15	12	3	
10.	PHI1051	Logic học Logics	2	20	6	4	
<b>IV</b>		<b>Khối kiến thức theo nhóm ngành</b>	<b>23</b>				
<b>IV.1</b>		<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>17</b>				
11.	BSL2050	Luật kinh tế Business Law	2	15	13	2	THL1057
12.	INE1016	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	3	30	15		INE1051

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		Economics Research Methodology					
13.	INE2001	Kinh tế vi mô chuyên sâu Advanced Microeconomics	3	35	10		INE1050
14.	INE2002	Kinh tế vĩ mô chuyên sâu Advanced Macroeconomics	3	30	15		INE1051
15.	INE2003	Kinh tế phát triển Development Economics	3	29	16		INE1051
16.	PEC1050	Lịch sử các học thuyết kinh tế Histories of Economic Thought	3	35	10		INE1051
<b>IV.2</b>		<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>6/12</b>				
17.	BSA2001	Nguyên lý kế toán Principles in Accounting	3	27	18		
18.	BSA2103	Nguyên lý quản trị kinh doanh Principles of Business Administration	3	27	18		
19.	BSA2002	Nguyên lý Marketing Principles of Marketing	3	21	23	1	
20.	BSA2004	Quản trị học Principles of Management	3	35	10		
<b>V</b>		<b>Khối kiến thức ngành</b>	<b>53</b>				
<b>V.1</b>		<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>18</b>				
21.	INE2012	Kinh tế phát triển chuyên sâu Advanced Development Economics	3	35	10		INE2003
22.	FIB2002	Kinh tế công cộng Public Economics	3	24	21		INE1051
23.	INE3001	Thương mại quốc tế International Trade	3	28	17		INE1051
24.	INE2014	Kinh tế thể chế Institutional Economics	3	30	15		THL1057 INE1051
25.	FDE3001	Tăng trưởng xanh Green Growth	3	30	15		INE1050
26.	FDE3002	Phân tích năng suất hiệu quả Analysis of productivity and efficiency	3	30	15		INE1052
<b>V.2</b>		<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>24</b>				

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
V.2.1		<i>Các học phần chuyên sâu</i>	12/36				
V.2.1.1		<i>Các học phần chuyên sâu về Chính sách công</i>	12				
27.	INE3023	Chính sách công Public Policy	3	30	15		FIB2002
28.	INE3034	Phân tích chi tiêu công Analysis of Public Expenditure	3	30	15		FIB2002
29.	INE3035	Lựa chọn công cộng Public Choice	3	30	15		FIB2002
30.	INE3039	Quản lý dự án phát triển Management of Development Projects	3	20	25		INE2003
V.2.1.2		<i>Các học phần chuyên sâu về Môi trường và phát triển bền vững</i>	12				
31.	INE3040	Quản lý môi trường Environmental Management	3	30	15		INE2004
32.	INE3041	Hạch toán môi trường Environmental Accounting	3	25	20		INE2004
33.	INE3158	Phát triển bền vững Sustainable Development	3	30	15		INE2003
34.	FDE3003	Nhập môn kinh tế học về Biến đổi khí hậu Introduction to the economics of climate change	3	30	15		INE2004
V.2.1.3		<i>Các học phần chuyên sâu về Kinh tế học</i>	12				
35.	PEC3037	Phân tích chính sách kinh tế xã hội Analysis of Economic and Social Policy	3	30	15		INE1051
36.	INE3064	Kinh tế lượng chuyên sâu Advanced Econometrics	3	30	15		INE1052
37.	FDE3005	Các lý thuyết tăng trưởng kinh tế The Theory of Economic Growth	3	30	15		INE2002
38.	INE2013	Kinh tế nhân lực Labour Economics	3	30	15		INE2002
V.2.2		<i>Các học phần bổ trợ</i>	12/18				
39.	PEC1061	Lịch sử kinh tế	3	35	10		INE1051

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		World Economic History					
40.	PEC3026	Kinh tế học về chi phí giao dịch Economics of Transaction Costs	3	35	10		
41.	PEC3034	Nông nghiệp, nông dân và nông thôn Agriculture, Farmers and Rural	3	35	10		
42.	PEC3033	Kinh tế học về những vấn đề xã hội Economics of Social Issues	3	35	10		
43.	PEC3032	Toàn cầu hóa và phát triển kinh tế Globalization and Economic Development	3	35	10		
44.	INE3003	Tài chính quốc tế International Finance	3	30	15		INE1051
<b>V.3</b>		<b>Thực tập thực tế và niên luận</b>	<b>5</b>				
45.	INE4154	Thực tập thực tế Internship	2				INE2003 INE1016
46.	INE4054	Niên luận Essay	3				
<b>V.4</b>		<b>Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế</b>	<b>6</b>				
47.	INE4155	Khóa luận tốt nghiệp Thesis	6				
48.	INE3065	Hoạch định chính sách phát triển Policymakers Development	3	30	15		INE2003
49.	INE2016	Tài chính cho phát triển Finance for Development	3	32	13		INE2003
		<b>Cộng</b>	<b>95</b>				

**Chú ý:** Nếu sinh viên lựa chọn chuyên sâu về Môi trường và Phát triển bền vững sẽ được bảo lưu thêm 2 học phần Quản lý môi trường và Phát triển bền vững, tổng số tín chỉ tích lũy là 89 tín chỉ.

### 3. Các học phần tương đương trong chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo đại học ngành Kinh tế phát triển				Chương trình đào tạo đại học ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường				Ghi chú
Số TT trong CTĐT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số TT trong CTĐT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	
1	PHI1004	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 1	2	1	PHI1004	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 1	2	
2	PHI1005	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 2	3	2	PHI1005	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 2	3	
3	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	3	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
4	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	3	4	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	3	
5	INT1004	Tin học cơ sở 2	3	5	INT1003	Tin học cơ sở 1	2	Điểm môn Tin học cơ sở 2 bằng điểm (Tin học cơ sở 1 + Tin học cơ sở 3)/2
				6	INT1005	Tin học cơ sở 3	2	
6	FLF2101	Tiếng Anh cơ sở 1	4	6	FLF2101	Tiếng Anh cơ sở 1	4	
7	FLF2102	Tiếng Anh cơ sở 2	5	7	FLF2102	Tiếng Anh cơ sở 2	5	
8	FLF2103	Tiếng Anh cơ sở 3	5	8	FLF2103	Tiếng Anh cơ sở 3	5	
9		Giáo dục thể chất	4	9		Giáo dục thể chất	4	
10		Giáo dục quốc phòng-an ninh	8	10		Giáo dục quốc phòng-an ninh	8	
11	BSA2030	Kỹ năng bổ trợ	3	11		Kỹ năng bổ trợ	3	
36	INE2004	Kinh tế môi trường	3	42	GLO2039	Kinh tế tài nguyên	3	
38	INE2018	Phân tích chi phí và lợi ích Cost-Benefit Analysis	3	28	GLO2056	Phân tích chi phí và lợi ích Cost-Benefit analysis	3	
46	INE3040	Quản lý môi trường	3	46	GLO2044	Quản lý tổng hợp tài nguyên	3	

Chương trình đào tạo đại học ngành Kinh tế phát triển				Chương trình đào tạo đại học ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường				Ghi chú
Số TT trong CTĐT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số TT trong CTĐT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	
45	INE3039	Quản lý dự án phát triển Management of Development Projects	3	75	GLO4014	Xây dựng dự án Quản lý Tài nguyên thiên nhiên cấp địa phương	4	
48	INE3158	Phát triển bền vững Sustainable Development	3	27	GLO2087	Cơ sở lý luận phát triển bền vững An introduction to sustainable development	3	

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐH KHTN**

**KT. HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐHKT  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**TS. Nguyễn Trúc Lê**